

Số: /GPMT-SNNMT

Tây Ninh, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công ngày 24 tháng 11 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu tại Tờ trình số 142/TTr-MTBĐKH ngày 26 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công; địa chỉ tại khu phố An Hội, phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Khu dân cư Thành Thành Công; địa điểm tại khu phố An Quới, phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Khu dân cư Thành Thành Công.

1.2. Địa điểm hoạt động: khu phố An Quới, phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 1448/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ngày 16 tháng 06 năm 2025 (cấp lần đầu).

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3900471864 do Sở Tài Chính tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 09 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 13 tháng 10 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 3900471864.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và vận hành khu dân cư.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Xây dựng khu dân cư đầy đủ chức năng, cung cấp nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, bao gồm: nhà phố, biệt thự, liên kế và nhà ở xã hội cao tầng và thấp tầng; các công trình dịch vụ công cộng, bao gồm: công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị, các công trình thương mại dịch vụ đơn vị ở (giáo dục, y tế, thể dục thể thao), hệ thống công viên, cây xanh, công trình hạ tầng kỹ thuật, giao thông.

- Diện tích: 423.828,8 m².

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Công suất thiết kế: là khu đô thị kế cận khu công nghiệp, phục vụ dân số 13.061 người.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu

tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu, Phòng Pháp chế - Chính sách tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Khu dân cư Thành Thành Công được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- UBND phường Trảng Bàng;
- Công ty cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công;
- Lãnh đạo Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Trung tâm PVHC tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT Sở, MTBĐKH.

(Chính)

GIÁM ĐỐC

Võ Minh Thành

Phụ lục 1
THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-SNNMT
ngày ... tháng ... năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải tại Dự án:

- Nguồn số 01: phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của dân cư sinh sống tại Dự án, lưu lượng 1.253,9 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: phát sinh từ quá trình vận hành các công trình dịch vụ công cộng tại Dự án, lưu lượng 203,9 m³/ngày.đêm.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải khác:

- Nguồn số 03: phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của dân cư sinh sống tại khu dân cư liền kề Dự án, lưu lượng 828,9 m³/ngày.đêm (theo phương án thu gom, xử lý nước thải và đồng bộ hạ tầng kỹ thuật đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư - tái định cư Bourbon An Hòa quy mô 75,44 ha tại Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 17/12/2008 và phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại các Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 13/03/2017; Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 09/07/2018; Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 18/05/2020).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch Trảng Bàng tại phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh sau đó chảy ra sông Vàm Cỏ Đông.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: nước thải khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 2.300 m³/ngày.đêm theo đường ống bằng vật liệu nhựa uPVC Ø400mm, bố trí ở độ sâu khoảng 1,0 mét so với mặt đất, chiều dài khoảng 8,0 mét xả vào nguồn tiếp nhận là rạch Trảng Bàng tại phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh sau đó chảy ra sông Vàm Cỏ Đông.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m) = 1219446,051; Y (m) = 562625,17 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả nước thải theo quy định.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.300 m³/ngày.đêm (24 giờ), tương đương khoảng 95,83 m³/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả ngầm, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24/24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung - QCVN 14:2025/BTNMT (bảng 1, cột A, 2.000 < F ≤ 20.000). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Nhiệt độ	°C	-	Tự động, liên tục	Thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 46, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ - CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ
2	pH	-	6 - 9		
3	COD	mg/L	≤ 60		
4	TSS	mg/L	≤ 40		
5	Amoni	mg/L	≤ 4		
6	BOD ₅	mg/L	≤ 25	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 46, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ - CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ
7	Tổng Nitơ	mg/L	≤ 25		
8	Tổng Phốtpho	mg/L	≤ 3		
9	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100mL	≤ 3.000		
10	Sunfua	mg/L	≤ 0,2		
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 5		
12	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 3		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Đối với nước thải phát sinh tại Dự án:

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của dân cư sinh sống tại Dự án, lưu lượng khoảng 1.253,9 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn tại chỗ sau đó theo đường ống thu gom nước thải tập trung dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 2.300 m³/ngày.đêm tại Dự án để xử lý. Mỗi hộ dân tự chịu trách nhiệm xử lý sơ bộ nước thải phát sinh trước khi đầu nối, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.

- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ quá trình vận hành các công trình dịch vụ công cộng tại Dự án, lưu lượng khoảng 203,9 m³/ngày.đêm được xử lý bằng công trình xử lý sơ bộ tại chỗ sau đó theo đường ống thu gom nước thải tập trung dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 2.300 m³/ngày.đêm tại Dự án để xử lý. Các đơn vị đầu tư thứ cấp vận hành các công trình dịch vụ công cộng trong phạm vi Dự án tự chịu trách nhiệm xử lý sơ bộ nước thải phát sinh trước khi đầu nối, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.

1.1.2. Đối với nước thải phát sinh tại khu dân cư liền kề Dự án:

- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của dân cư sinh sống tại khu dân cư liền kề Dự án, lưu lượng 828,9 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ bằng bể

tự hoại 3 ngăn tại chỗ sau đó thoát vào tuyến đường ống thu gom nước thải chung hiện hữu của khu dân cư nằm trên đường N17B đầu nối vào đường ống thu gom nước thải tập trung của Dự án dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 2.300 m³/ngày.đêm tại Dự án để xử lý. Mỗi hộ dân tự chịu trách nhiệm xử lý sơ bộ nước thải phát sinh trước khi đầu nối, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.

Toàn bộ nước thải phát sinh (gồm nguồn số 01, nguồn số 02 và nguồn số 03) được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế 2.300 m³/ngày.đêm theo phương án nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT (Bảng 1, Cột A, 2.000 < F ≤ 20.000). Nước thải sau xử lý tự chảy theo đường ống bằng vật liệu nhựa uPVC Ø400mm, bố trí ở độ sâu khoảng 1,0 mét so với mặt đất, chiều dài khoảng 8,0 mét xả vào nguồn tiếp nhận là rạch Trảng Bàng tại phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh sau đó chảy ra sông Vàm Cỏ Đông.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Nước thải (nguồn số 01) → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống thu gom nước thải tập trung → hệ thống xử lý nước thải công suất 2.300 m³/ngày.đêm tại Dự án.

- Nước thải (nguồn số 02) → công trình xử lý sơ bộ tại chỗ → hệ thống thu gom nước thải tập trung → hệ thống xử lý nước thải công suất 2.300 m³/ngày.đêm tại Dự án.

- Nước thải (nguồn số 03) → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống thu gom nước thải tập trung hiện hữu của khu dân cư liền kề → hệ thống thu gom nước thải tập trung của Dự án → hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 2.300 m³/ngày.đêm tại Dự án.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Dự án: nước thải → bể thu gom → bể tách dầu mỡ → bể điều hòa → bể sinh học thiếu khí A/B → bể sinh học hiếu khí A/B → bể lắng sinh học A/B → bể trung gian → thiết bị lọc → bể khử trùng → mương quan trắc → rạch Trảng Bàng sau đó chảy ra sông Vàm Cỏ Đông.

1.2.2. Công suất thiết kế: 2.300 m³/ngày.đêm.

1.2.3. Hóa chất, vật liệu sử dụng: natri hydroxit, chlorine, dinh dưỡng (mật rỉ) (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6. Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục: pH, nhiệt độ, TSS, COD, amoni, lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra).

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 02 bộ (01 bộ lắp đặt tại phòng thiết bị quan trắc tự động, liên tục, 01 bộ lắp đặt tại vị trí xả nước thải).

- Kết nối, truyền số liệu: truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, nạo vét hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa.

- Giám sát việc đầu nối nước thải từ các hộ dân, các công trình dịch vụ công cộng

vào hệ thống thu gom nước thải chung của Dự án đúng quy định.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung và mạng lưới thu gom, thoát nước thải; định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn; hút hầm bể tự hoại định kỳ.

- Thường xuyên kiểm tra các máy móc, thiết bị hoạt động tại hệ thống xử lý nước thải tập trung để đảm bảo hệ thống vận hành ổn định, liên tục. Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải (bơm, máy thổi khí,...). Trong trường hợp xảy ra sự cố đối với thiết bị, Công ty phải nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, bao gồm các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục sự cố.

- Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Dự án; áp dụng đối với các đơn vị đầu tư thứ cấp vận hành các công trình dịch vụ công cộng trong phạm vi Dự án:

STT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải
1	pH	-	5 - 8
2	BOD ₅	mg/L	350
3	COD	mg/L	500
4	TSS	mg/L	250
5	Tổng Nitơ	mg/L	80
6	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	30
7	Phosphat	mg/L	10,5
8	Tổng Coliforms	MPN/100ml	10 ⁹

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sáu (06) tháng kể từ thời điểm hệ thống xử lý nước thải bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Một (01) hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 2.300 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Gồm hai (02) mẫu nước thải tại hai (02) vị trí như sau:

- Vị trí lấy mẫu nước thải đầu vào: một (01) vị trí tại bể thu gom.
- Vị trí lấy mẫu nước thải đầu ra: một (01) vị trí tại mương quan trắc.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.6. Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa và hệ thống thu gom, thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

- Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý, đảm bảo kiểm soát lưu lượng nước thải theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án phải có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

+ Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát.

+ Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm.

+ Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong Giấy phép môi trường này.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào trong nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này trước khi thải ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-SNNMT
ngày ... tháng ... năm của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ các bể xử lý nước thải (bể thu gom; bể tách dầu mỡ; bể điều hòa; bể sinh học thiếu khí; bể sinh học hiếu khí; bể sục cở) thuộc hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt; ép bùn và tập kết bùn thải sau ép.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: trong khuôn viên Dự án tại khu phố An Quới, phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải chung cho nguồn số 01 và nguồn số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X(m) = 1219 535.52, Y(m) = 589 899.30

(theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 192.000 m³/ngày (24 giờ), tương đương 8.000 m³/giờ.

Dòng khí thải số 01: 8.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải; xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2024/BTNMT, cột B trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	8.000	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải định kỳ	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	NH ₃	mg/Nm ³	≤ 20		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	≤ 7		
4	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: tại các bể xử lý nước thải (bể thu gom; bể tách dầu mỡ; bể điều hòa; bể sinh học thiếu khí; bể sinh học hiếu khí; bể sục cở) thuộc hệ thống xử lý nước thải tập trung lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 02: tại các khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt; ép bùn và tập kết bùn thải sau ép lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải.

Hệ thống xử lý khí thải chung cho nguồn số 01 và nguồn số 02 được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi thoát ra môi trường thông qua một (01) ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Hệ thống xử lý khí thải chung cho các bể xử lý nước thải thuộc hệ thống xử lý nước thải tập trung (nguồn số 01) và khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt; ép bùn và tập kết bùn thải sau ép (nguồn số 02):

- Quy trình công nghệ: khí thải → quạt hút 01 → tháp hấp thụ → thiết bị hấp phụ → quạt hút 02 → ống thải.

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: sử dụng dung dịch hấp thụ là nước; sử dụng vật liệu hấp phụ là than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý khí thải; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của các hệ thống xử lý khí thải; bố trí các thiết bị dự phòng (quạt hút, bơm tuần hoàn,...) để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

- Đào tạo đội ngũ nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sáu (06) tháng kể từ thời điểm hệ thống xử lý khí thải bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Một (01) hệ thống xử lý khí thải chung cho các bể xử lý nước thải thuộc hệ thống xử lý nước thải tập trung và khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt; ép bùn và tập kết bùn thải sau ép.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng

06 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

Một (01) vị trí tại một (01) ống thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải chung cho các bể xử lý nước thải thuộc hệ thống xử lý nước thải tập trung và khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt; ép bùn và tập kết bùn thải sau ép.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu dầu DO) không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp, nhiên liệu sử dụng (dầu DO) phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

+ Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

+ Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong Giấy phép môi trường này.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào trong khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả ra môi trường và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-SNNMT
ngày ... tháng ... năm của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng;
- Nguồn số 02: phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị xử lý nước thải tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6 giờ đến trước 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến trước 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	50	45	-	Khu vực nhà ở riêng lẻ (khu vực B)

2.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ		
1	65	60	-	Khu vực nhà ở riêng lẻ (khu vực B)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:****1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung (như: kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn,...).

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-SNNMT
ngày ... tháng ... năm của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	NH	1.036
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	Rắn/lỏng	NH	695
3	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế)	13 03 02	Rắn	NH	52,6
4	Thuốc diệt trừ các loài gây hại thải	16 01 05	Rắn/lỏng	NH	105,1
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	525,6
6	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	Rắn/lỏng	NH	157,7
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	Rắn	NH	1.314,0
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	262,8
9	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	Lỏng	NH	157,7
10	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	Rắn	NH	52,6
TỔNG CỘNG					4.359

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Gỗ	11 02 02	Rắn	TT-R	411
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải đô thị	12 06 10	Bùn	TT	314

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
3	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 11	Bùn	TT	16,8
4	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên	12 06 13	Bùn	TT	731
5	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	Rắn	TT-R	274
TỔNG CỘNG					1.746,8

1.3. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 05	Rắn	KS	170
2	Bao bì cứng thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 06	Rắn	KS	2
3	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	16 01 09	Rắn/lỏng	KS	262,8
4	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	16 01 10	Lỏng	KS	105,1
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	KS	525,6
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	KS	420,5
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	788,4
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	525,6
TỔNG CỘNG					2.800

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	5.244

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Kho lưu chứa được thiết kế xây dựng với cấu tạo bằng tường gạch, mái lợp tôn và nền bê tông chống thấm; trong kho chứa có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại được trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ (dựa theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại, kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều); được dán nhãn và mã chất thải nguy hại theo quy định.

2.1.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Kho chứa chất thải nguy hại: 23 m².

2.1.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời:

- Kho lưu chứa được thiết kế xây dựng với cấu tạo bằng tường gạch bao quanh, nền chống thấm, có mái che kín mưa, bên trong kho có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.2.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời:

- Khu vực ép và chứa bùn thải sau ép từ hệ thống xử lý nước thải: 81 m².

2.2.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Kho/khu vực lưu chứa:

- Kho lưu chứa được thiết kế xây dựng với cấu tạo bằng tường gạch bao quanh, nền chống thấm, có mái che kín mưa, sàn xi măng.

2.3.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: 99 m².

- Sử dụng thùng chứa có nắp đậy dung tích chứa từ 660 – 1.100 lít để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

2.3.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt

phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và quy định của tỉnh Tây Ninh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại chỗ, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-SNNMT
ngày ... tháng ... năm của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải được thu gom và xử lý đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung - QCVN 14:2025/BTNMT (bảng 1, cột A, $2.000 < F \leq 20.000$) trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận là rạch Trảng Bàng tại phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh sau đó chảy ra sông Vàm Cỏ Đông. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải công nghiệp trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Tuyệt đối không được xả khí thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

4. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

5. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh; đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi

thải ra môi trường.

6. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tiên tiến tại các trạm, hệ thống xử lý nước thải, tăng cường thực hiện phân loại chất thải tại nguồn.

7. Tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ nguồn nước, phòng cháy chữa cháy, an toàn hóa chất; đảm bảo an toàn giao thông và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro đến môi trường.

8. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy phạm kỹ thuật và các quy định pháp luật hiện hành trong quá trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt thiết kế các hạng mục, công trình xây dựng của Dự án. Thực hiện nghiêm các chỉ tiêu xây dựng theo đúng Giấy phép xây dựng cấp cho Dự án.

9. Quản lý và sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón và các hóa chất khác theo đúng quy định của pháp luật nhằm bảo đảm an toàn sức khỏe cho cán bộ, công nhân tham gia vận hành Dự án, cộng đồng dân cư tại Dự án và lân cận Dự án, môi trường khu vực; chỉ được sử dụng những giống cây trồng, hóa chất bảo vệ thực vật được phép sử dụng và lưu hành tại Việt Nam trong quá trình thực hiện Dự án.

10. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu đề xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

11. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật trong việc tổ chức triển khai xây dựng các hạng mục công trình của Dự án theo đúng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo phù hợp với chủ trương đầu tư, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng, quy hoạch về đất đai và các quy hoạch khác có liên quan, quy hoạch tổng mặt bằng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

12. Hoàn thiện các thủ tục thuê đất, giao đất theo quy định pháp luật.

13. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày.

- Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

15. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.